

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CẦN THƠ
26 Lê Hồng Phong, P.Bình Thủy, Q.Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	
- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
- BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và vận tải Cần Thơ trình bày báo cáo tài chính hàng năm của mình cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tư cách pháp nhân

Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và vận tải Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là một Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1800277651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính Công ty đặt tại 26 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ.

Vốn

Vốn điều lệ: 47.329.850.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn).

Danh sách cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị (Tr.d)	Tỷ lệ (%)
1	Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	172 Phố Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	29.743,16	62,84%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang (tên trước đây Công ty TNHH MTV CN tàu thủy Sông Hậu)	Khu công nghiệp Sông Hậu, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	11.095,24	0,2344
3	Nguyễn Thanh Tùng (đại diện nhóm cổ đông)	60/11 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	6.491,50	13,72%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty: Đóng tàu, sửa chữa các loại tàu biển

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800277651 thay đổi lần 2 ngày 25 tháng 11 năm 2008 gồm:

- Đóng tàu biển, tàu sông, thiết bị, phương tiện nổi, gia công cơ khí
- Vận tải hàng hóa và hành khách đường sông và đường biển
- Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa, cho thuê cầu cảng, kho bãi
- Sản xuất, cung ứng kết cấu kim loại, phi kim loại phục vụ công nghiệp tàu thủy
- Dịch vụ du lịch
- Xuất khẩu tàu biển, tàu sông các loại
- Nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp tàu thủy
- Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công đóng tàu
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng
- Dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển
- Đại lý môi giới vận tải thủy bộ
- Phá dỡ tàu cũ ./.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Trong năm 2012 hoạt động kinh doanh của Công ty bị lỗ. Chi tiết được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

Hội đồng quản trị, Ban Điều hành Công ty và Ban kiểm soát

Hội đồng quản trị

Ông Lê Hồng Quang	Chủ tịch
Ông Mạc Văn Cương	Ủy viên
Ông Trần Quốc Hiệp	Ủy viên
Ông Phạm Duy Linh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên

Ban Điều hành Công ty

Thành viên của Ban Điều hành Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 và đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Mạc Văn Cương	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Minh Sơn	Phó Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Tâm	Trưởng ban
Ông Đồng Việt Quốc	Ủy viên
Ông Huỳnh Trung Trực	Ủy viên

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sau kiểm toán đã được Ban Điều hành Công ty phê chuẩn.

Tổ chức kiểm toán

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN ĐỘC LẬP (IAC) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần công nghiệp tàu thủy và vận tải Cần Thơ.

Công bố trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính

Chúng tôi chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính đính kèm với nội dung của các báo cáo này đã được soạn thảo đúng đắn và phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào thời điểm trên. Các báo cáo tài chính của Công ty được soạn lập theo quy ước giá gốc, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Cần Thơ, ngày 14 tháng 3 năm 2013
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012 CỦA CTY CP CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CẦN THƠ

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CẦN THƠ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2012 của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CẦN THƠ (sau đây gọi là “Công ty”) gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (đính kèm từ trang 05 đến trang 22).

Trách nhiệm của Ban Điều hành và các Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành công ty. Trách nhiệm của các Kiểm toán viên là dựa vào thực tế kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập về báo cáo tài chính đã nêu trên.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có thể thu thập tất cả các thông tin và giải trình mà chúng tôi xét thấy cần thiết nhằm có được đầy đủ chứng cứ đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính này không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng có liên quan đến các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CẦN THƠ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Như đã nêu tại mục VII.3 của phần “Thuyết minh báo cáo tài chính”. Báo cáo tài chính của Công ty được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục, mặc dù tính đến ngày 31/12/2012 số lỗ lũy kế của Công ty đã lên tới : 73.885.744.428 đồng, vượt quá số vốn đầu tư của chủ sở hữu. Sự kiện này cho thấy hiện hữu một tình trạng không chắc chắn, mang tính trọng yếu, đưa đến sự hoài nghi về khả năng hoạt động liên tục của công ty trong tương lai.

Chúng tôi cũng muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính rằng, tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu đã ngưng trích khấu hao kể từ năm 2010 theo công văn số 151/CNT - TCKT của Tập Đoàn Công Nghiệp Tàu Thủy Việt Nam ngày 18 tháng 01 năm 2011.

Ngoài ra, chúng tôi cũng lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến việc công ty thực hiện điều chuyển tài sản cho Công ty TNHH Một Thành Viên Sông Hậu (nay đổi tên thành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang) - một công ty độc lập trong Tập đoàn Vinashin - tại thời điểm lập biên bản bàn giao ngày 15/06/2010 với giá trị điều chuyển là: 86.162.044.130 đồng, nhưng đến ngày 31/12/2012 Công ty vẫn chưa thực hiện xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho giá trị bàn giao tàu 6.800 DWT này do còn đang chờ quyết định cuối cùng của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Vinashin để chuyển nguồn vốn đầu tư.

KIỂM TOÁN VIÊN ĐIỀU HÀNH

CTY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN ĐỘC LẬP
TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Giang - CPA
Chứng chỉ KTV số: 0844/KTV

Mai Thanh Hiếu - CPA
Chứng chỉ KTV số: Đ.0129/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.623.470.941	128.195.067.029
Tiền & các khoản tương đương tiền	110		789.448.463	666.431.467
Tiền	111	V.01	789.448.463	666.431.467
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000	100.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	100.000.000	100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.902.854.656	116.698.963.938
Phải thu của khách hàng	131		6.546.569.142	4.854.703.853
Trả trước cho người bán	132		5.839.454.692	5.931.388.140
Các khoản phải thu khác	135	V.03	118.516.830.822	105.912.871.945
Hàng tồn kho	140		3.881.411.258	7.872.976.429
Hàng tồn kho	141	V.04	3.881.411.258	7.872.976.429
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.949.756.564	2.856.695.195
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	397.229.414	323.978.058
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	47.079.714	45.524.826
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	46.972.801	46.972.801
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	1.458.474.635	2.440.219.510
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.967.178.332	186.355.745.959
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		188.575.101.526	184.835.814.418
TSCĐ hữu hình	221	V.08	70.553.856.922	77.384.471.280
Nguyên giá	222	V.08	117.717.221.974	117.717.221.974
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.08	(47.163.365.052)	(40.332.750.694)
TSCĐ vô hình	227	V.09	13.134.038.311	13.134.038.311
Nguyên giá	228	V.09	14.198.960.000	14.198.960.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.09	(1.064.921.689)	(1.064.921.689)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	104.887.206.293	94.317.304.827
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100.000.000	100.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	100.000.000	100.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.292.076.806	1.419.931.541
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.292.076.806	1.419.931.541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		327.590.649.273	314.550.812.988

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		352.739.163.700	323.315.213.124
Nợ ngắn hạn	310		180.564.972.155	151.141.021.579
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	47.633.710.300	44.078.944.000
Phải trả cho người bán	312		21.243.584.314	19.849.171.669
Người mua trả tiền trước	313		3.310.275.523	8.272.103.657
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	9.317.347.118	7.022.805.924
Phải trả công nhân viên	315		423.644.959	3.824.180.125
Phải trả nội bộ	317	V.15	357.823.320	357.823.319
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.16	98.278.586.621	67.735.992.885
Nợ dài hạn	330		172.174.191.545	172.174.191.545
Phải trả dài hạn khác	333	V.17	570.000.000	570.000.000
Vay và nợ dài hạn	334	V.18	171.604.191.545	171.604.191.545
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(25.148.514.427)	(8.764.400.136)
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	(25.148.514.427)	(8.764.400.136)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.421.454.307	39.421.454.307
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(73.885.744.428)	(57.501.630.137)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		9.315.775.694	9.315.775.694
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		327.590.649.273	314.550.812.988

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Nợ khó đòi đã xử lý			1.386.597.998	1.386.597.998

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2013

VÕ THÀNH THO
Kế toán trưởng

KS. MẠC VĂN CƯỜNG
Tổng giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	39.882.050.726	38.899.763.993
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	1.414.780	60.629.318
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	39.880.635.946	38.839.134.675
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	41.298.913.742	41.555.804.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		(1.418.277.796)	(2.716.669.407)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	31.029.537	350.577.453
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	8.639.862.120	7.938.823.308
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	VI.06	8.632.682.653	7.924.807.212
8. Chi phí bán hàng	24		17.763.909	922.336.437
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.792.403.955	5.856.149.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(15.837.278.243)	(17.083.401.307)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	95.952.728	7.931.802.638
12. Chi phí khác	32	VI.08	465.840.967	8.782.768.805
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(369.888.239)	(850.966.167)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(16.207.166.482)	(17.934.367.474)
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		(16.207.166.482)	(17.934.367.474)

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2013

VÕ THÀNH THO
Kế toán trưởng

KS. MẠC VĂN CƯỜNG
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	36.327.422.372	49.973.097.188
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(16.341.718.199)	(16.680.268.665)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.272.126.757)	(5.641.719.992)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(195.772.697)	(4.027.781.874)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.917.141.412	6.566.835.854
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.093.810.459)	(23.833.094.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(1.658.864.328)	6.357.067.700
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(132.000)	(37.495.139)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	78.136.818	401.316.872
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(242.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.628.206	16.051.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	84.633.024	137.873.254
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	2.327.100.000	44.862.494.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(629.851.700)	(51.734.250.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.697.248.300	(6.871.756.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	123.016.996	(376.815.046)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	666.431.467	1.043.246.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	789.448.463	666.431.467

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2013

VÕ THÀNH THO
 Kế toán trưởng

KS. MẠC VĂN CƯƠNG
 Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy và vận tải Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là một Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1800277651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp lần đầu ngày 14 tháng 5 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính Công ty đặt tại 26 Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ.

Vốn điều lệ: 47.329.850.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn).

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800277651 thay đổi lần 2 ngày 25 tháng 11 năm 2008 gồm:

- Đóng tàu biển, tàu sông, thiết bị, phương tiện nổi, gia công cơ khí
- Vận tải hàng hóa và hành khách đường sông và đường biển
- Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa, cho thuê cầu cảng, kho bãi
- Sản xuất, cung ứng kết cấu kim loại, phi kim loại phục vụ công nghiệp tàu thủy
- Dịch vụ du lịch
- Xuất khẩu tàu biển, tàu sông các loại
- Nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp tàu thủy
- Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công đóng tàu
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng
- Dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển
- Đại lý môi giới vận tải thủy bộ
- Phá dỡ tàu cũ ./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính

Chính sách lập Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty là chỉ thực hiện bù trừ số dư nội bộ trên bảng cân đối kế toán của các đơn vị có liên quan.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng Nhà nước vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình

<i>Loại TSCĐ</i>	<i>Năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-15

b. TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là thương hiệu của tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam.

Kể từ năm 2010, tài sản cố định vô hình ngừng trích khấu hao theo công văn số 151/CNT - TCKT của Tập Đoàn Công Nghiệp Tàu Thủy Việt Nam ngày 18 tháng 01 năm 2011.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ

Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu, chi phí sửa chữa tài sản phát sinh quá lớn;

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

c. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

Công ty chưa thực hiện quyết toán với cơ quan thuế, sau khi quyết toán nếu có sự chênh lệch Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh theo số liệu của cơ quan thuế.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp- kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Tiền mặt tại quỹ	30.702.291	18.102.845
Tiền gửi ngân hàng	758.746.172	648.328.622
Tổng cộng	<u>789.448.463</u>	<u>666.431.467</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
+ Công ty TNHH MTV CNTT Sông Hậu (nay đổi tên thành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang)	100.000.000	100.000.000
Tổng cộng	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

3. Các khoản phải thu khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	118.516.830.822	105.912.871.945
+ Công ty TNHH MTV CNTT Sông Hậu (nay đổi tên thành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang)	1,17783E+11	1,05296E+11
+ <i>Phải thu từ cổ phần hóa</i>	162.026.449	162.026.449
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	572.217.524	454.535.698
Tổng cộng	<u>118.516.830.822</u>	<u>105.912.871.945</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.707.615.999	543.169.514
Công cụ, dụng cụ	462.624.424	462.699.424
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.711.170.835	6.867.107.491
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>3.881.411.258</u>	<u>7.872.976.429</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	<u>3.881.411.258</u>	<u>7.872.976.429</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	323.978.058	397.383.478	324.132.122	397.229.414
Tổng cộng	323.978.058	397.383.478	324.132.122	397.229.414

6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	47.079.714	45.524.826
Các khoản khác phải thu Nhà nước	46.972.801	46.972.801
Tổng cộng	94.052.515	92.497.627

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
Tạm ứng	1.392.474.635	2.440.219.510
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.000.000	-
Tổng cộng	1.458.474.635	2.440.219.510

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nhà cửa	28.589.314.797			28.589.314.797
Máy móc thiết bị	20.467.491.598			20.467.491.598
Phương tiện vận tải	68.199.225.041			68.199.225.041
Thiết bị quản lý	461.190.538	-		461.190.538
Tổng	117.717.221.974	-	-	117.717.221.974

Khấu hao lũy kế

Nhà cửa	6.381.805.947	1.128.036.396		7.509.842.343
Máy móc thiết bị	11.670.935.773	2.302.758.968		13.973.694.741
Phương tiện vận tải	21.831.935.711	3.388.617.546		25.220.553.257
Thiết bị quản lý	448.073.262	11.201.448		459.274.710
Tổng	40.332.750.694	6.830.614.358	-	47.163.365.052

Giá trị còn lại

Nhà cửa	22.207.508.850			21.079.472.454
Máy móc thiết bị	8.796.555.825			6.493.796.857
Phương tiện vận tải	46.367.289.330			42.978.671.784
Thiết bị quản lý	13.117.276			1.915.828
Tổng	77.384.471.280			70.553.856.922

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thương hiệu của tập đoàn Vinashin	14.198.960.000	-	-	14.198.960.000
Tổng	14.198.960.000	-	-	14.198.960.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Khấu hao lũy kế

Thương hiệu của tập đoàn Vinashin	1.064.921.689		1.064.921.689
Tổng	1.064.921.689	-	1.064.921.689
Giá trị còn lại			
Thương hiệu của tập đoàn Vinashin	13.134.038.311		13.134.038.311
Tổng	13.134.038.311		13.134.038.311

Theo công văn số 151/CNT - TCKT của Tập Đoàn Công Nghiệp Tàu Thủy Việt Nam ngày 18 tháng 01 năm 2011, kể từ năm 2010 Công ty sẽ ngừng trích khấu hao đối với giá trị thương hiệu này.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Ban quản lý các dự án đầu tư		
+ Dự án nâng cấp XN đóng tàu	16.387.751.786	14.159.945.723
+ Dự án tàu khách du lịch 120 ghế	(246.965.755)	(246.965.755)
+ Dự án đóng mới 20 tàu sông	20.451.869.827	12.636.266.757
+ Dự án nâng cao năng lực đóng mới, sửa chữa tàu	46.473.722.404	45.947.230.071
+ Dự án đóng mới tàu hàng 6.800 DWT	(2.757.675)	(2.757.675)
+ Dự án triển tàu 1.000 DWT	24.351.625	24.351.625
+ Chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ	21.799.234.081	21.799.234.081
Tổng cộng	<u>104.887.206.293</u>	<u>94.317.304.827</u>

11. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Công ty cổ phần phát triển tư vấn thiết kế Soài Rạp	100.000.000	100.000.000
Tổng Cộng	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần phát triển tư vấn thiết kế Soài Rạp theo quyết định số 313/QĐ-CNT-TCCB-LĐ ngày 19 tháng 2 năm 2008 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam. Số vốn điều lệ cam kết góp là: 1 tỷ đồng (chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần phát triển tư vấn thiết kế Soài Rạp. Theo Nghị Quyết 03/NQ.HĐQT.12 Công ty chủ trương rút phần vốn góp tại Công ty Cổ phần phát triển tư vấn thiết kế Soài Rạp nhưng đến ngày 31/12/2012 vẫn chưa tiến hành rút vốn.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	1.419.931.541	385.342.296	513.197.031	1.292.076.806
Tổng Cộng	1.419.931.541	385.342.296	513.197.031	1.292.076.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

13. Vay ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
Vay ngắn hạn	44.139.110.300	40.584.344.000
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	44.139.110.300	40.584.344.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.494.600.000	3.494.600.000
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	3.494.600.000	3.494.600.000
Tổng cộng	47.633.710.300	44.078.944.000

Chi tiết số dư vay ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	42.639.260.300	40.584.344.000
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Cần Thơ	1.499.850.000	-
+ CN Ngân hàng phát triển khu vực Cần Thơ - Hậu Giang	6.623.112.000	2.438.494.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Trà Nóc	22.965.000.000	24.464.850.000
+ Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	8.200.000.000	8.200.000.000
+ Nguyễn Phong Nhã	100.000.000	100.000.000
+ Phan Thị Khánh	-	100.000.000
+ Bùi Minh Định	170.000.000	350.000.000
+ Công ty TNHH TMDV Ngân Hà	775.148.300	925.000.000
+ Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Bạch Thị Mai Hoa	450.000.000	450.000.000
+ Phạm Định Thông	300.000.000	500.000.000
+ Trần Hoàng Thọ	56.000.000	56.000.000
Tổng Cộng	44.139.110.300	40.584.344.000

Chi tiết số dư nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2012	31/12/2011
Công ty CNTT và vận tải Cần Thơ	3.494.600.000	3.494.600.000
+ CN Ngân hàng phát triển KV Cần Thơ - Hậu Giang	1.494.600.000	1.494.600.000
+ Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng Cộng	3.494.600.000	3.494.600.000

14. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	31/12/2012	31/12/2011
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.086.134.092	5.306.161.997
Thuế thu nhập cá nhân	53.399.501	53.399.501
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.008.547.659	1.493.978.561
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	169.265.866	169.265.866
Tổng cộng	9.317.347.118	7.022.805.924

15. Phải trả nội bộ

	31/12/2012	31/12/2011
Ban quản lý dự án đầu tư - trực thuộc tập đoàn Vinashin	357.823.320	357.823.319
Tổng cộng	357.823.320	357.823.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	98.278.586.621	67.735.992.885
Tổng cộng	<u>98.278.586.621</u>	<u>67.735.992.885</u>

Chi tiết các khoản phải trả khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	98.278.586.621	67.735.992.885
+ <i>Phí cam kết nhận nợ</i>	14.351.301.408	10.761.814.101
+ <i>Lãi trái phiếu tập đoàn</i>	34.110.104.854	25.237.715.108
+ <i>Trái phiếu quốc tế</i>	30.462.266.121	20.373.155.598
+ <i>Tập đoàn CNTT Việt Nam</i>	135.161.120	135.161.120
+ <i>Trích trước lãi vay tập đoàn CNTT Việt Nam</i>	5.468.725.665	4.130.995.665
+ <i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN tại Tập đoàn</i>	195.672.204	195.672.204
+ <i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	11.380.950	98.249.368
+ <i>Bảo hiểm xã hội</i>	2.690.404.282	2.824.586.648
+ <i>Kinh phí công đoàn</i>	96.577.505	192.927.297
+ <i>Bảo hiểm y tế</i>	25.740.889	-
+ <i>Bảo hiểm xã hội (chậm nộp)</i>	254.479.923	153.731.453
+ <i>Số dư có TK1388</i>	89.218.087	120.487.158
+ <i>Phải trả khác</i>	10.387.553.613	3.511.497.165
Tổng cộng	<u>98.278.586.621</u>	<u>67.735.992.885</u>

17. Phải trả dài hạn khác

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	570.000.000	570.000.000
Tổng cộng	<u>570.000.000</u>	<u>570.000.000</u>

18. Các khoản vay dài hạn

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	169.587.191.545	169.587.191.545
Công ty TNHH MTV tàu khách và du lịch Cần Thơ	2.017.000.000	2.017.000.000
Tổng cộng	<u>171.604.191.545</u>	<u>171.604.191.545</u>

Chi tiết số dư vay dài hạn tại các đơn vị

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Công ty CP CNTT và vận tải Cần Thơ	169.587.191.545	169.587.191.545
+ <i>Công ty tài chính công nghiệp tàu thủy</i>	157.639.827.545	157.639.827.545
+ <i>CN ngân hàng phát triển khu vực Cần Thơ - Hậu Giang</i>	11.627.364.000	11.627.364.000
+ <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Trà Nóc</i>	320.000.000	320.000.000
+ <i>Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ</i>	2.017.000.000	2.017.000.000
Tổng Cộng	<u>171.604.191.545</u>	<u>171.604.191.545</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

19. Tình hình góp vốn điều lệ

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	44.969.074.307	9.315.775.694	-	(40.105.478.471)	14.179.371.530
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	(5.547.620.000)	-	-	-	(5.547.620.000)
Tăng khác	-	-	-	538.215.807	538.215.807
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(17.934.367.473)	(17.934.367.473)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	39.421.454.307	9.315.775.694	-	(57.501.630.137)	(8.764.400.136)
Số dư đầu năm nay	39.421.454.307	9.315.775.694	-	(57.501.630.137)	(8.764.400.136)
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	254.391	254.391
Giảm trong năm nay	-	-	-	(177.202.200)	(177.202.200)
Lỗ năm nay	-	-	-	(16.207.166.482)	(16.207.166.482)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	39.421.454.307	9.315.775.694	-	(73.885.744.428)	(25.148.514.427)

b. Chi tiết thành viên góp vốn

	31/12/2012	31/12/2011
Vốn đầu tư của Nhà nước	29.743.160.000	29.743.160.000
Vốn góp người lao động	6.491.450.000	6.491.450.000
+ Công ty TNHH MTV CNTT Sông Hậu (nay đổi tên thành Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang)	5.547.620.000	5.547.620.000
Tổng cộng	41.782.230.000	41.782.230.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.732.985	4.732.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.732.985	4.732.985
- Cổ phiếu phổ thông	4.083.840	4.083.840
- Cổ phiếu ưu đãi	649.145	649.145

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ 1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	39.882.050.726	38.899.763.993
Doanh thu hợp đồng xây dựng, sửa chữa	39.882.050.726	38.899.763.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	1.414.780	60.629.318
Giảm giá hàng bán	1.414.780	60.629.318
3. Doanh thu thuần	39.880.635.946	38.839.134.675
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng, sửa chữa	41.298.913.742	41.555.804.082
Tổng cộng	41.298.913.742	41.555.804.082
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.029.537	350.577.453
Tổng cộng	31.029.537	350.577.453
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.632.682.653	7.924.807.212
Chi phí tài chính khác	7.179.467	14.016.096
Tổng cộng	8.639.862.120	7.938.823.308
7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ tiền bán phế liệu	68.750.454	158.980.526
Thanh lý TSCĐ	-	6.923.330.000
Xử lý công nợ	4.186	526.000.000
Thu nhập khác	27.198.088	323.492.112
Tổng cộng	95.952.728	7.931.802.638
8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Phạt nộp chậm BHXH, BHYT, BHTN	124.971.617	63.533.521
Thanh lý TSCĐ	-	7.860.359.436
Trích bổ sung phải trả BHXH	136.536.205	-
Xóa công nợ của DNTN Lý Hiệp Thành	-	597.248.750
Tiền lãi phải trả Gentraco	2.216.379	96.216.629
Tiền lãi phải trả cho Ngân hàng Ngoại thương - CN Tây Đô	4.360.000	-
Tiền lãi phải trả cho Ngân hàng NN & PTNT - CN Cần Thơ	159.556.709	-
Chi khác	38.200.057	165.410.469
Tổng cộng	465.840.967	8.782.768.805

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.207.166.482)	(17.934.367.474)
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.207.166.482)	(17.934.367.474)

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.804.769.431	14.755.698.220
Chi phí nhân công	6.228.448.881	7.272.181.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.706.458.164	6.786.026.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.866.312.018	12.640.144.088
Chi phí bằng tiền khác	11.692.925.248	101.753.986
Tổng cộng	41.298.913.742	41.555.804.081

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan chủ yếu là các giao dịch với Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt nam và các đơn vị thành viên trong cùng Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Do chưa đối chiếu, xác nhận đầy đủ số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 nên các số liệu này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	57,99%	59,25%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	42,01%	40,75%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng Nguồn vốn	107,68%	102,79%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng Nguồn vốn	-7,68%	-2,79%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	0,93	0,97
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,76	0,85
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính của Công ty được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục. mặc dù đến thời điểm ngày 31/12/2012 số lỗ lũy kế của Công ty đã lên tới : 73.885.744.428 đồng, vượt quá số vốn thực góp : 25.148.514.427 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty là tùy thuộc vào quá trình tái cơ cấu của Tập đoàn Vinashin có diễn biến thuận lợi hay không, do hầu hết các nguồn vốn đầu tư và doanh thu của Công ty đều tập trung vào sự phân bổ tài chính từ Tập đoàn Vinashin.

4. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2013

VÕ THÀNH THO
Kế toán trưởng

KS. MẠC VĂN CƯƠNG
Tổng giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.385.511.184	202.406.597.835
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		768.964.910	651.529.081
1. Tiền	111		768.964.910	651.529.081
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		100.000.000	100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		100.000.000	100.000.000
III. Các khoản phải thu	130		216.131.412.529	191.369.876.319
1. Phải thu của khách hàng	131		9.758.294.711	10.340.736.338
2. Trả trước cho người bán	132		317.088.646	331.622.094
3. Phải thu nội bộ	133		84.291.427.853	74.007.544.226
5. Các khoản phải thu khác	135		121.764.601.319	106.689.973.661
IV. Hàng tồn kho	140		3.474.879.792	7.466.444.963
1. Hàng tồn kho	141		3.474.879.792	7.466.444.963
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.910.253.953	2.818.747.472
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		397.229.414	323.978.058
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.577.103	7.577.103
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		46.972.801	46.972.801,00
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.458.474.635	2.440.219.510
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.079.972.039	92.038.441.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		83.687.895.233	90.518.509.591
1. Tài sản cố định hữu hình	221		70.553.856.922	77.384.471.280
- Nguyên giá	222		117.717.221.974	117.717.221.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.163.365.052)	(40.332.750.694)
3. Tài sản cố định vô hình	227		13.134.038.311	13.134.038.311
- Nguyên giá	228		14.198.960.000	14.198.960.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.064.921.689)	(1.064.921.689)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		100.000.000	100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		100.000.000	100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.292.076.806	1.419.931.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.292.076.806	1.419.931.541
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		307.465.483.223	294.445.038.967

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		341.563.770.668	312.158.957.730
I. Nợ ngắn hạn	310		169.389.579.123	139.984.766.185
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		47.633.710.300	44.078.944.000
2. Phải trả cho người bán	312		10.179.167.138	8.784.754.493
3. Người mua trả tiền trước	313		3.460.275.523	8.422.103.657
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		9.317.347.118	7.022.805.924
5. Phải trả công nhân viên	315		423.644.959	3.824.180.126
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319		98.375.434.085	67.851.977.985
II. Nợ dài hạn	330		172.174.191.545	172.174.191.545
3. Phải trả dài hạn khác	333		570.000.000	570.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		171.604.191.545	171.604.191.545
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(34.098.287.445)	(17.713.918.763)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(34.098.287.445)	(17.713.918.763)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.421.454.307	39.421.454.307
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(73.956.443.118)	(57.572.074.436)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		436.701.366	436.701.366
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		307.465.483.223	294.445.038.967

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
4. Nợ khó đòi đã xử lý			1.386.597.998,00	1.386.597.998,00

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2013

Tổng giám đốc

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CẦN THƠ - VĂN PHÒNG

26 Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		39.882.050.726	33.529.599.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.414.780	60.629.318
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		39.880.635.946	33.468.969.856
4. Giá vốn hàng bán	11		41.298.913.742	36.030.821.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1.418.277.796)	(2.561.852.115)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31.029.537	349.545.073
7. Chi phí tài chính	22		8.639.862.120	7.079.496.901
Trong đó: <i>Chi phí lãi vay</i>			8.632.682.653	7.072.076.195
8. Chi phí bán hàng	24		17.763.909	19.625.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.792.403.955	5.551.910.154
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(15.837.278.243)	(14.863.339.097)
11. Thu nhập khác	31		95.952.728	7.893.822.919
12. Chi phí khác	32		465.840.967	8.730.650.969
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(369.888.239)	(836.828.050)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(16.207.166.482)	(15.700.167.147)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(16.207.166.482)	(15.700.167.147)

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY VÀ VẬN TẢI CẦN THƠ - VĂN PHÒNG
 26 Lê Hồng Phong, Phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	36.327.422.372	44.079.806.574
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(16.341.718.199)	(12.425.747.123)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.103.252.743)	(5.063.428.265)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(195.772.697)	(3.890.556.625)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.697.141.412	5.209.765.041
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19.048.166.833)	(22.177.936.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(1.664.346.688)	5.731.902.834
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21	-	(36.206.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22	78.136.818	375.955.126
sản dài hạn khác	23	-	(242.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	24	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	25	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.397.399	14.768.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	84.534.217	112.517.266
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.327.100.000	44.203.494.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(629.851.700)	(50.410.900.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.697.248.300	(6.207.406.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	117.435.829	(362.985.900)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	651.529.081	1.014.514.981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	768.964.910	651.529.081

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.849.109.913	7.935.952.115
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		20.483.553	14.902.386
1. Tiền	111		20.483.553	14.902.386
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		7.382.592.283	7.476.570.540
2. Trả trước cho người bán	132		5.672.366.046	5.749.766.046
3. Phải thu nội bộ	133		1.606.608.549	1.606.608.549
5. Các khoản phải thu khác	135		103.617.688	120.195.945
IV. Hàng tồn kho	140		406.531.466	406.531.466
1. Hàng tồn kho	141		406.531.466	406.531.466
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.502.611	37.947.723
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.502.611	37.947.723
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.321.177.064	94.874.742.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		105.321.177.064	94.874.742.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221		433.970.771	557.438.169
- Nguyên giá	222		1.315.519.849	1.315.519.849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(881.549.078)	(758.081.680)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		104.887.206.293	94.317.304.827
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		113.170.286.977	102.810.695.111
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103.786.543.188	93.303.738.315
I. Nợ ngắn hạn	310		103.786.543.188	93.303.738.315
2. Phải trả cho người bán	312		16.550.449.661	16.550.449.661
7. Phải trả nội bộ	317		86.255.859.722	75.971.976.093
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319		980.233.805	781.312.561
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.383.743.789	9.506.956.796
I. Vốn chủ sở hữu	410		8.949.773.018	8.949.518.627
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		70.698.690	70.444.299
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		8.879.074.328	8.879.074.328
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		433.970.771	557.438.169
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		433.970.771	557.438.169
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		113.170.286.977	102.810.695.111

Cần Thơ, ngày 12 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc